

Số: 592 /QĐ-CN-TÁC�

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chỉ định lại Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm

CỤC TRƯỞNG CỤC CHĂN NUÔI

Căn cứ Quyết định số 665/2014/QĐ- BNN-TCCB ngày 04/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chăn nuôi;

Căn cứ Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và Thông tư số 54/2011/TT-BNNPTNT ngày 03/8/2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về yêu cầu năng lực phòng thử nghiệm về chất lượng, an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản và muối;

Căn cứ Hồ sơ đăng ký chỉ định lại phòng thử nghiệm của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 (thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM);

Căn cứ Biên bản đánh giá phòng thử nghiệm ngày 30/7/2015;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chỉ định lại Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2 (thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM), địa chỉ: Lô 18A, đường 22, Khu Chế xuất Tân Thuận, quận 7, TP. HCM; ĐT.08.393.25.253 là Phòng thử nghiệm thức ăn chăn nuôi cho gia súc, gia cầm. Chi tiết các phép thử được chỉ định nêu tại Phụ lục đính kèm.

Mã số phòng thử nghiệm: LAS - NN 19.

Điều 2. Phòng thử nghiệm nêu tại Điều 1 có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các quy định nêu tại Điều 24 Thông tư số 16/2011/TT-BNNPTNT ngày 01/4/2011 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đánh giá, chỉ định và quản lý phòng thử nghiệm nông nghiệp và phát triển nông thôn và các quy định hiện hành có liên quan.

Điều 3. Thời hạn hiệu lực của Quyết định là 03 (ba) năm, kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng phòng Thức ăn chăn nuôi, Thủ trưởng đơn vị có tên nêu tại Điều 1, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Vụ KHCNMT;
- TT Tin học và Thống kê;
- Cục trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, TÁC�.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Dương

PHỤ LỤC

Danh mục các phép thử thức ăn chăn nuôi gia súc, gia cầm được chỉ định của Trung tâm Phân tích và Thử nghiệm 2

(thuộc Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP.HCM)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 592 /QĐ-CN-TĂCN, ngày 31 tháng 8 năm 2015 của Cục Chăn nuôi)

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
1	Phương pháp thử cảm quan	-	TCVN 1532:1993
2	Xác định độ ẩm và hàm lượng chất bay hơi khác	0,1%	TCVN 4326:2001 (ISO 6496:1999)
			AOAC 925.04-07
3	Xác định hàm lượng Nitơ và tính hàm lượng protein thô bằng phương pháp Kjeldahl	0,2%	TCVN 4328-1:2007 (ISO 5983-1:2005),
			AOAC 984.13 (2007)
4	Xác định hàm lượng chất béo	0,1%	TCVN 4331:2001,
			AOAC 920.39 (2007)
5	Xác định hàm lượng xơ thô.	0,1%	TCVN 4329:2007 (ISO 6865:2000)
			AOAC 962.09 (2007)
6	Xác định hàm lượng tro thô	0,01%	TCVN 4327:2007 (ISO 5984:2002)
			AOAC 942.05 (2007)
7	Xác định hàm lượng natri clorua (muối ăn)	0,005%	TCVN 4330:1986
			TCVN 4806:2007 (ISO 6495:1999)
			AOAC 937.09(2007)
8	Xác định hàm lượng canxi bằng phương pháp chuẩn độ	0,02%	TCVN 1526-1:2007 (ISO 6490-1:1985)
9	Xác định hàm lượng phospho (phương pháp quang phổ).	5 ppm	TCVN 1525:2001,
			AOAC 965.17(2007)
10	Xác định hàm lượng Ca, Cu, Fe, Mg, Mn, K, Na, Zn. (Phương pháp AAS)	10 ppm	TCVN 1537:2007 (ISO 6869:2000)

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
11	Thức ăn chăn nuôi - xác định Ca, Na, P, Mg, K, Fe, Zn, Cu, Mn, Co, Mo, As, Pb, Cd. (Phương pháp ICP-AES)	0,2 ppm	TCVN 9588:2013
12	Xác định hàm lượng Urê	0,03 %	TCVN 6600 : 2000 (ISO 6654:1991)
13	Xác định hàm lượng tro không tan trong axit chlorhydric	0,05%	TCVN 9474:2012 (ISO 5985:2002)
			AOAC 941.12(2007)
14	Xác định hàm lượng Nitơ amoniac (TVN)	6mg/100g	TCVN 3706:1990
			FAO 1986
15	Xác định hàm lượng histamine	1 ppm	AOAC 957.07(2007)
16	Xác định hàm lượng axit xyanhydric (HCN). Phương pháp chuẩn độ	0,5 ppm	AOAC 936.11(2007)
			AOAC 915.03(2007)
			TCVN 8763:2012
17	Xác định trị số peroxit trong dầu mỡ động vật và thực vật	0,1 Meq/kg	AOCS Cd 8-53-96
			TCVN 6121: 2010 (ISO 3960:2001)
18	Xác định hàm lượng Protein bị phân hủy bằng dung dịch men pepsin	0,2%	AOAC 971.09 (2007)
19	Xác định độ axit chua của thức ăn gia súc	0,2 ml NaOH 1N/100g	AOAC 920.43 (2007)
20	Xác định trị số axit và độ axit trong dầu mỡ động vật, thực vật và hạt có dầu	0,1 mg KOH/g hoặc 0,05%	AOCS Ca 5a-40
			TCVN 6127:2010 (ISO 00660:2009)
			TCVN 8950:2011 (ISO 729:1988)
21	Xác định hàm lượng Chloramphenicol	2 ppb	PP 5.1.1 LCMS/TT2
22	Xác định hàm lượng Melamin	50 ppb	PP 1.1.0 LCMS/TT2
23	Xác định hàm lượng Chlortetracycline, Oxytetracycline và Tetracycline (phương pháp HPLC)	0,3 ppm	A0AC 995.09 (2007)
			TCVN 8544:2010

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
24	Xác định hàm lượng Ethoxyquin BHA, BHT (phương pháp HPLC)	10 ppm	AOAC 983.15 (2007)
25	Xác định hàm lượng Vitamin A		AOAC 2001.13
			PP 6.2.1 HPLC/TT2
26	Xác định hàm lượng Vitamin B1, B3, B6	-	PP 6.1.1 HPLC/TT2
27	Xác định hàm lượng Vitamin B2	-	AOAC 970.65 (2007)
			PP 6.1.2 HPLC/TT2
28	Xác định hàm lượng Vitamin E	-	AOAC 992.03 (2007)
			PP 6.2.1 HPLC/TT2
29	Xác định hàm lượng Aflatoxin B1	2 ppb	TCVN 6953: 2001 (ISO 14718: 1998)
			AOAC 968.22(2007)
			PP 3.1.0 HPLC/TT2
30	Xác định hàm lượng Aflatoxin tổng số (phương pháp sắc ký cột)	10 ppb	AOAC 979.18 (2007)
			AOAC 975.36 (2007)
31	Xác định hàm lượng Zearalenone (phương pháp sắc ký bản mỏng)	100 ppb	AOAC 976.22 (2007)
32	Xác định hàm lượng Deoxynivalenol (phương pháp sắc ký lỏng bản mỏng)	300 ppb	AOAC 986.17 (2007)
33	Xác định hàm lượng Fumonisin (FB1, FB2)	6 ppb 4 ppb	AOAC 995.15 (2007)
			PP 3.4.0 LCMS/TT2
34	Xác định hàm lượng Ochratoxins (phương pháp sắc ký bản mỏng)	3 ppb	AOAC 973.37 (2007)
35	Xác định hàm lượng Asen (As) (bằng Phương pháp AAS)	0,1 ppm	AOAC 986.15(2007)
36	Xác định hàm lượng thủy ngân (Hg) (bằng phương pháp AAS)	0,04 ppm	TCVN 7604:2007
37	Xác định độ axit béo	1 mg KOH/ 100g	TCVN 8800:2011 (ISO 7305:1998)
38	Xác định hoạt độ urê	0,02 mg N/g/phút ở 30 ⁰ C	TCVN 4847:1989 (ISO 5506:1988)

TT	Tên phép thử/chỉ tiêu	Giới hạn phát hiện (nếu có)/ Phạm vi đo	Phương pháp thử
39	Xác định hàm lượng Salbutamol, Clenbuterol và Ractopamine	10 ppb	PP5.6.1-LCMS/TT2
40	Xác định hàm lượng Tylosine (phương pháp HPLC)	10 ppm	TCVN 8543:2010
41	Định lượng nấm men và nấm mốc.	10 CFU/g	TCVN 8275-1/2:2009 (ISO 21527-1/2:2008)
42	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí	10 CFU/g	TCVN 4884:2005 (ISO 4833:2003)
43	Định lượng COLIFORM. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g	TCVN 6848:2007 (ISO 4832:2006)
44	Định lượng E.coli dương tính β Glucuronidaza. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 44°C sử dụng 5-Bromo-4-clo-3 indolyl β Glucuronid.	10 CFU/g	TCVN 7924-2:2008
			ISO 16649-2:2001
45	Phát hiện SALMONELLA trên đĩa thạch.	CFU/25g	TCVN 4829: 2005 (ISO 6579:2002)
46	Định lượng STAPHYLOCOCCI (có phản ứng dương tính với COAGULASE) trên đĩa thạch. Kỹ thuật sử dụng môi trường thạch BAIRD-PARKER	10 CFU/g	TCVN 4830-1: 2005 (ISO 6888-1: 1999)
47	Định lượng CLOSTRIDIUM PERFRINGENS trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc	10 CFU/g	TCVN 4991: 2005 (ISO 7937: 2004)
48	Định lượng BACILLUS CEREUS giả định trên đĩa thạch. Kỹ thuật đếm khuẩn lạc ở 300C	10 CFU/g	TCVN 4992:2005 (ISO 7932:2004)